

Glossar: Eingliederungshilfe und Frühförderung: Deutsch – Vietnamesisch

Deutsch	Vietnamesisch	Deutsche Erklärung	Vietnamesische Erklärung
Frühförderung	Can thiệp sớm		
Behinderung/ behindert	Sự khuyết tật/ khuyết tật	<p>Menschen mit Behinderungen sind Menschen, die körperliche, seelische, geistige oder Sinnesbeeinträchtigungen haben, die sie in Wechselwirkung mit einstellungs- und umweltbedingten Barrieren an der gleichberechtigten Teilhabe an der Gesellschaft [...] hindern können.“ (§2 Sozialgesetzbuch SGB IX)</p> <p>Eine Behinderung der gleichberechtigten Teilhabe kann durch fehlende Zugänge, durch fehlende oder hindernde (Infra)struktur oder ganz praktisch durch Treppen, schwere Texte, kleine Schrift u.ä. entstehen.</p>	<p>“Người bị khuyết tật là những người bị suy yếu về thể chất, tinh thần, trí tuệ, hoặc giác quan mà sự suy yếu đó có thể ngăn cản họ tham gia bình đẳng vào xã hội [...] khi có sự tương tác với các rào cản về thái độ và môi trường“ (Điều 2 Bộ luật xã hội SGB IX)</p> <p>Sự cản trở việc tham gia bình đẳng có thể phát sinh do thiếu khả năng tiếp cận, do thiếu hoặc bị cản trở về mặt cấu trúc (cơ sở hạ tầng) hoặc rất gần với thực tế là do cầu thang, các văn bản với văn phong khó, phông chữ nhỏ, v.v..</p>

<p>von Behinderung bedroht</p>	<p>Có nguy cơ bị khuyết tật</p>	<p>„Menschen sind von Behinderung bedroht, wenn eine Beeinträchtigung [...] zu erwarten ist.“ (§2 SGB IX)</p> <p>Gerade bei jungen Kindern kann manchmal nicht klar bestimmt werden, wie stark die Beeinträchtigung ist. Man spricht dann von: „von Behinderung bedroht“.</p>	<p>“Một người có nguy cơ bị khuyết tật, khi mà một sự suy yếu nào đó[...] có khả năng sẽ xảy ra.“ (Điều 2 Bộ luật xã hội IX)</p> <p>Đặc biệt là ở trẻ nhỏ, đôi khi không thể xác định rõ được mức độ suy yếu nghiêm trọng như thế nào. Tình trạng như vậy được gọi là „có nguy cơ bị khuyết tật“.</p>
<p>Förderbedarf/ fördern im Bereich ...</p>	<p>Cần được hỗ trợ/ sự hỗ trợ trong lĩnh vực ...</p>	<p>Förderbedarf bedeutet, dass man in einem bestimmten (Lebens-)Bereich besondere Hilfe benötigt.</p> <p>Kinder werden dann in diesem Bereich (bspw. in der Sprache) besonders gefördert/ unterstützt.</p>	<p>Cần được hỗ trợ nghĩa là, một người cần có sự trợ giúp đặc biệt trong một lĩnh vực nào đó (của cuộc sống). Trẻ em khi đó sẽ được hỗ trợ, đồng hành một cách đặc biệt trong lĩnh vực đó (ví dụ như trong lĩnh vực ngôn ngữ).</p>
<p>... sozial-emotionale Entwicklung</p>	<p>... Sự phát triển cảm xúc xã hội</p>	<p>Entwicklung von sozialem und emotionalem Verhalten.</p> <p>Das Vermögen eigene Gefühle auszudrücken, diese von anderen zu erkennen und angemessen darauf zu reagieren, Beziehungen zu anderen aufzubauen und zu erhalten.</p> <p>Der Erwerb dieser Kompetenzen gehört zu</p>	<p>Sự phát triển hành vi xã hội và cảm xúc.</p> <p>Khả năng bày tỏ cảm xúc của chính mình, nhận ra cảm xúc của người khác và có phản ứng tương tác thích hợp, xây dựng và duy trì các mối quan hệ với người khác.</p> <p>Có được những kỹ năng này là một trong những nhiệm vụ quan trọng</p>

		den wichtigsten Entwicklungsaufgaben des Kindes (z.B. wie geht es im Streit mit anderen um, kann er sich in andere hineinversetzen).	nhất trong quá trình phát triển của trẻ. (VD: trẻ sẽ hành xử như thế nào khi có tranh cãi với người khác, trẻ có thể đặt mình vào vị trí của người khác hay không).
... sprachliche Entwicklung	... Sự phát triển về ngôn ngữ	Entwicklung von Fähigkeiten, um Sprache zu verstehen, zu produzieren und im richtigen Kontext anzuwenden. Sprache ist wichtig für Lesen und Schreiben. Die eigene Umwelt zu erfassen, sie zu verarbeiten und sich anzueignen. Mit anderen Menschen in Kontakt zu treten, Beziehungen aufzubauen und zu gestalten.	Sự phát triển khả năng hiểu, sản xuất và vận dụng ngôn ngữ một cách chính xác trong từng ngữ cảnh. Ngôn ngữ rất quan trọng cho việc đọc và viết. Để nắm bắt, xử lý và hòa nhập với môi trường của chính mình. Để kết nối với những người xung quanh, xây dựng và hình thành các mối quan hệ.
... kognitive Entwicklung	... Sự phát triển về nhận thức	Unter kognitiver Entwicklung versteht man die Entwicklung all jener Funktionen, die dem Erkennen und Erfassen der Umgebung und der eigenen Person gelten. Es betrifft das Denken, die Wahrnehmung, Problemlösen und das Gedächtnis.	Sự phát triển về nhận thức được hiểu là sự phát triển tất cả các chức năng liên quan đến việc nhận biết, hiểu biết về môi trường xung quanh và bản thân. Nó bao gồm cách suy nghĩ, sự nhận thức, cách giải quyết vấn đề và trí nhớ.
... motorische Entwicklung	... Sự phát triển về vận động	Die Entwicklung aller Bewegungsabläufe des menschlichen Körpers. Es wird zwischen Grobmotorik und Feinmotorik unterschieden.	Sự phát triển của tất cả các trình tự vận động của cơ thể con người. Cần có sự phân biệt giữa kỹ năng vận động thô và kỹ năng vận động tinh.

		<p>Grobmotorik meint Bewegungen großer Muskeln und Körperbereiche. Zum Beispiel zum Werfen, Hüpfen, Gehen, Laufen.</p> <p>Feinmotorik meint präzise Bewegungen kleiner Muskeln. Zum Beispiel zum Malen, Schreiben oder Schleife Binden.</p> <p>In der Kita wird Feinmotorik durch z.B. Fingerspiele, Umgang mit Schere, Stift und Farbe gestärkt.</p>	<p>Kỹ năng vận động thô là sự vận động của các cơ và bộ phận lớn của cơ thể. Ví dụ: để ném, nhảy, đi bộ, chạy.</p> <p>Kỹ năng vận động tinh là sự vận động chính xác của các cơ nhỏ. Ví dụ: để vẽ, viết hoặc thắt nơ.</p> <p>Ở nhà trẻ, các kỹ năng vận động tinh sẽ được tăng cường thông qua những hoạt động như là các trò chơi với ngón tay, cách sử dụng kéo, bút và màu.</p>
Inklusion	Sự hòa nhập	<p>Inklusion steht für eine uneingeschränkte und gleichberechtigte Teilhabe aller Menschen. Die Individualität aller Menschen wird berücksichtigt. Inklusion bezieht sich also nicht nur auf Behinderung, sondern auf alle Vielfaltsaspekte wie z.B. Geschlecht, Herkunft, Sprache und religiöse Zugehörigkeit.</p> <p>Das bedeutet, dass die Kita allen Kindern gleichermaßen offenstehen soll.</p> <p>Im Unterschied zu Integration bedeutet Inklusion, dass sich die Kita an die besonderen Bedürfnisse der Kinder anpassen soll und nicht umgekehrt.</p>	<p>Sự hòa nhập nghĩa là sự tham gia không hạn chế và bình đẳng của tất cả mọi người. Tính cá nhân của tất cả mọi người đều được chú trọng.</p> <p>Sự hòa nhập không chỉ liên quan đến khía cạnh về các khuyết tật mà còn liên quan đến tất cả các khía cạnh đa dạng khác như giới tính, nguồn gốc, ngôn ngữ và tôn giáo.</p> <p>Điều đó có nghĩa là các nhà trẻ phải mở cửa một cách bình đẳng cho tất cả các trẻ em.</p> <p>Khác với hội nhập, hòa nhập có nghĩa là các nhà trẻ phải làm sao để thích ứng với những nhu cầu đặc biệt của trẻ chứ không phải ngược lại.</p>

<p>inklusive Kita, Integrationskita</p>	<p>Nhà trẻ hòa nhập, nhà trẻ hội nhập</p>	<p>In Kitas mit einer speziellen Betriebserlaubnis kann zusätzlich zum Regelangebot auch Frühförderung für Kinder ab 3 Jahren angeboten werden. Integrationskitas werden von Kindern mit und ohne Förderbedarf besucht. Es gibt dort ausgebildetes Personal, welches Kinder mit Förderbedarf besonders unterstützt.</p>	<p>Ở những nhà trẻ được cấp phép hoạt động đặc biệt, bên cạnh các hoạt động thông thường trẻ thông thường còn có các chương trình can thiệp sớm dành cho các trẻ từ 3 tuổi trở lên. Các nhà trẻ hội nhập có sự tham gia của các trẻ em có và cả không có nhu cầu hỗ trợ đặc biệt. Ở đó có các nhân viên được đào tạo về chuyên môn để hỗ trợ riêng cho những trẻ em có nhu cầu hỗ trợ đặc biệt.</p>
<p>Heilpädagogische Leistungen</p>	<p>Dịch vụ giáo dục hỗ trợ đặc biệt</p>	<p>Werden durch Frühförderstellen und weitere Anbieter*innen erbracht. Nach Vollendung des 3. Lebensjahres auch in der Kita.</p>	<p>Sẽ được cung cấp bởi các trung tâm can thiệp sớm và các nhà cung cấp khác, cho cả thời gian ở nhà trẻ khi trẻ được tròn 3 tuổi.</p>
		<p>Heilpädagogik befasst sich mit der pädagogischen Förderung und Begleitung von Menschen mit besonderen Förderbedarfen. Sie fördert und unterstützt die individuelle Entwicklung, Bildung und Teilhabe in den Bereichen körperlicher, geistiger, seelischer und sozialer Beeinträchtigen.</p>	<p>Giáo dục hỗ trợ đặc biệt tập trung đến việc hỗ trợ và đồng hành về mặt giáo dục đối với những người có nhu cầu hỗ trợ đặc biệt. Nó thúc đẩy và hỗ trợ sự phát triển, giáo dục và tham gia của mỗi cá nhân trong các lĩnh vực khuyết tật về thể chất, tinh thần, cảm xúc và xã hội.</p>

		<p>Heilpädagog*innen fördern vorhandene Fähigkeiten und beugen Behinderung und soziale Ausgrenzung vor.</p> <p>Durch geeignete pädagogische Maßnahmen fördern sie die Persönlichkeit, die Eigenständigkeit, die Gemeinschaftsfähigkeit, den Entwicklungs- und Bildungsstand sowie die persönlichen Kompetenzen der zu betreuenden Menschen.</p>	<p>Các nhà giáo dục đặc biệt hỗ trợ những khả năng sẵn có và hạn chế những khuyết tật cũng như sự loại trừ khỏi xã hội.</p> <p>Thông qua những biện pháp giáo dục phù hợp họ thúc đẩy sự hình thành nhân cách, tính tự lập, kỹ năng xã hội, trình trạng phát triển và giáo dục cũng như các năng lực cá nhân của những người được chăm nom.</p>
--	--	---	---